

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 03 /TCKT – CĐV

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2021

Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV NĂM 2021

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.170.116.888.706	1.037.283.063.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		32.809.393.887	18.265.421.860
1. Tiền	111	V.01	32.809.393.887	18.265.421.860
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	120	V.02	1.024.000.000.000	936.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.024.000.000.000	936.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+	130		99.290.205.084	71.636.945.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.882.376.686	57.694.464.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.015.751.174	1.199.310.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.409.768.625	14.735.416.740
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.017.691.401	-1.992.245.585
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	140		9.580.693.170	9.263.578.099
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.580.693.170	9.263.578.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)	150		4.436.596.565	2.117.117.302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.246.408.465	2.075.952.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			41.164.582
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	2.190.188.100	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		329.277.944.456	358.851.670.969
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215)	210		194.986.000	230.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	194.986.000	230.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		164.570.899.091	192.501.201.839
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	164.269.064.154	192.159.120.603
- Nguyên giá	222		1.240.249.803.785	1.214.322.873.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.075.980.739.631	-1.022.163.752.446
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	301.834.937	342.081.236
- Nguyên Giá	228		6.235.104.700	6.055.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5.933.269.763	-5.713.023.464
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)	240		18.181.818	835.326.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.181.818	835.326.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)	250		137.307.173.950	137.307.173.950
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		137.307.173.950	137.307.173.950
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	260		27.186.703.597	27.976.982.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27.186.703.597	27.976.982.725
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.499.394.833.162	1.396.134.734.159

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		126.441.417.839	112.808.118.535
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	310		126.441.417.839	112.808.118.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.207.301.016	9.164.303.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		267.583.056	338.426.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.237.262.193	17.012.455.197
4. Phải trả người lao động	314		34.146.556.105	27.714.022.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	268.503.223	483.388.124
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.627.217.796	7.886.511.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		42.450.000.000	36.838.500.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.236.994.450	13.370.510.099
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.372.953.415.323	1.283.326.615.624
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	410	V.22	1.372.953.415.323	1.283.326.615.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		137.307.173.950	137.307.173.950
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		448.338.970.866	448.338.970.866
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		387.307.270.507	297.680.470.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.180.470.808	60.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		277.126.799.699	237.680.470.808
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.499.394.833.162	1.396.134.734.159

Hải phòng, Ngày 12 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hải Thành



Đoàn Minh Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Linh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ IV NĂM 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	153.358.084.730	139.441.203.864	608.576.114.303	518.185.456.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		153.358.084.730	139.441.203.864	608.576.114.303	518.185.456.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	88.879.239.468	97.793.541.784	289.207.385.525	268.769.035.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.478.845.262	41.647.662.080	319.368.728.778	249.416.420.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	28.617.883.427	29.854.022.236	82.414.963.381	91.941.468.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	110.709.538	167.827.193	254.596.816	337.329.157
8. Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.413.745.790	13.539.376.703	60.652.922.203	50.708.036.683
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		75.572.273.361	57.794.480.420	340.876.173.140	290.312.523.145
12. Thu nhập khác	31		13.909.083	7.999.999	786.713.981	34.048.757
13. Chi phí khác	32		2.100.000.000		2.363.063.778	0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	40		-2.086.090.917	7.999.999	-1.576.349.797	34.048.757
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.486.182.444	57.802.480.419	339.299.823.343	290.346.571.902
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14.864.440.751	11.458.447.379	62.173.023.644	52.666.101.094
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		58.621.741.693	46.344.033.040	277.126.799.699	237.680.470.808
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.466	1.159	6.928	5.942
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đoàn Minh Trung

Hạt phòng ngày 12 tháng 01 năm 2022




Hồng Giám Đốc

Đào Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ IV NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		625.575.266.534	526.647.002.330
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-147.522.012.765	-149.582.148.410
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-121.215.839.008	-100.564.808.978
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-63.740.353.072	-53.895.983.537
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1.012.792.534	4.634.340.288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-59.512.189.744	-47.867.632.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		234.597.664.479	179.370.769.039
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-52.078.976.751	-4.517.355.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-1.822.000.000.000	-1.850.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		1.734.000.000.000	1.669.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			6.591.986.004
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		79.255.174.702	89.457.498.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		-60.823.802.049	-89.467.870.963
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2021	Năm 2020
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-159.112.287.750	-100.818.527.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-159.112.287.750	-100.818.527.850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.661.574.680	-10.915.629.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.265.421.860	29.237.214.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-117.602.653	-56.162.854
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32.809.393.887	18.265.421.860

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 12 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐẾN 31/12/2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở...
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Không có
 - Danh sách các công ty liên doanh; liệt kê:
 - + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
 - + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ: chiếm 45,6%
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a- Chứng khoán kinh doanh;
 - b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 02 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng.
 - c- Các khoản cho vay: Công ty không có khoản cho vay
 - d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2021 là: 252.241.992.500 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 128.614.818.550 VND; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 123.627.173.950 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát.
 - Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2021 là: 30.000.000.000 VND. Trong đó Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 45,6% tương ứng với số tiền 13.680.000.000 VND và một số cổ đông góp vốn khác.
 - đ- Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;
 - e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng trong kỳ kế toán
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau
Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyên đổi:
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.
 - Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi và Quĩ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ:

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá



- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	137.307.173.950	137.307.173.950
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57.882.376.686	57.694.464.774
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	43.920.500.425	39.508.060.929
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	679.437.105	1.753.479.872
- Phải thu khách hàng khác	13.282.439.156	19.981.353.933
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	1.899.538.440	376.928.373
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	77.245.080	37.708.000
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	1.822.293.360	339.220.373
4- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	15.409.768.625	14.735.416.740
- Phải thu người lao động	387.748.000	451.578.245
- Các khoản thu hộ	147.441.172	140.686.442
- Phải thu khác (Lãi TGNH)	14.874.579.453	14.143.152.053
b- Dài hạn	194.986.000	230.986.000
- Phải thu người lao động	194.986.000	230.986.000
5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng	Số lượng
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		
6- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng	1.749.947.540	1.773.845.502

khó có khả năng thu hồi		
- Hanjin Shipping Co., Ltd	1.749.947.540	1.773.845.502
7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	-	7.700.000
- Nguyên liệu, vật liệu	819.257.255	878.549.692
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	8.761.435.915	8.377.328.407
Cộng	9.580.693.170	9.263.578.099
8- Tài sản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Bãi chứa hàng giáp đường 356	-	392.688.454
- 02 Cầu trục chân đế 45T	18.181.818	18.181.818
- Công kiểm soát số 2	-	186.363.637
- Hệ thống mạch vòng trạm biến áp		238.092.546
Cộng	18.181.818	835.326.455

9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	451.774.751.675	624.665.178.415	119.805.572.055	18.077.370.904	-	1.214.322.873.049
- Mua trong kỳ	19.700.926.273	394.500.000	5.785.595.372	45.909.091	-	25.926.930.736
Số dư cuối kỳ	471.475.677.948	625.059.678.415	125.591.167.427	18.123.279.995		1.240.249.803.785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	374.498.947.910	524.652.166.836	105.554.735.851	17.457.901.849	-	1.022.163.752.446
- Khấu hao trong kỳ	16.594.026.409	26.083.334.861	10.700.951.522	438.674.393	-	53.816.987.185
Số dư cuối kỳ	391.092.974.319	550.735.501.697	116.255.687.373	17.896.576.242		1.075.980.739.631
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77.275.803.765	100.013.011.579	14.250.836.204	619.469.055	-	192.159.120.603
Tại ngày cuối kỳ	80.382.703.629	74.324.176.718	9.335.480.054	226.703.753		164.269.064.154

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 879.698.661.117 đồng.

10- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				6.055.104.700	-	6.055.104.700
- Mua trong kỳ				180.000.000	-	180.000.000
Số dư cuối kỳ				6.235.104.700	-	6.235.104.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				5.713.023.464	-	5.713.023.464
- Khấu hao trong kỳ				220.246.299	-	220.246.299
Số dư cuối kỳ				5.933.269.763	-	5.933.269.763
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				342.081.236	-	342.081.236
Tại ngày cuối kỳ				301.834.937	-	301.834.937

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.497.754.700 đồng.

11- Tài sản cố định thuế tài chính

Nhà cửa vật kiến trúc Máy móc thiết bị Phương tiện vận tải Cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Thuế tài chính trong năm

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính

- Tăng khác

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ

- Tăng khác

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ



12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Số đầu năm Tăng trong năm Giảm trong năm Số cuối năm

a- Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	2.246.408.465	2.057.952.720
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	2.246.408.465	2.057.952.720
b- Dài hạn	27.186.703.597	27.976.982.725
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	27.118.880.029	27.882.792.145
- Chi phí khác	67.823.568	94.190.580

14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
b- Dài hạn		

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a- Vay ngắn hạn				
b- Vay dài hạn				
Cộng				
c- Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay	Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán
	Tiền thuê tài chính	tài chính		tiền thuê tài chính
	Từ 1 năm trở xuống			
	Trên 1 năm đến 5 năm			
	Trên 5 năm			
d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				

- Công ty CP KD ĐT và PT Hà Linh	1.425.013.150	1.425.013.150	2.060.708.100	2.060.708.100
- Công ty CP Vạn Xuân	1.033.287.200	1.033.287.200	1.057.421.200	1.057.421.200
- Cty CP Dịch Vụ Hải Âu	-	-	1.390.974.200	1.390.974.200
- Công ty CP XD203	1.504.720.200	1.504.720.200		
- C.ty CPTM Duy Linh	2.819.000.000	2.819.000.000		
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	1.421.200.000	1.421.200.000		
- Các đối tượng khác	4.004.080.466	4.004.080.466	4.655.200.128	4.655.200.128
Cộng	12.207.301.016	12.207.301.016	9.164.303.628	9.164.303.628

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

d- Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP CHP	767.036.833	767.036.833	331.729.726	331.729.726
Cộng	767.036.833	767.036.833	331.729.726	331.729.726

17- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT		28.905.397.574	28.031.657.627	873.739.947
- Thuế TNDN	16.363.373.379	62.241.420.444	63.740.353.072	14.864.440.751
- Thuế TNCN	649.081.818	9.611.960.394	9.761.960.717	499.081.495
- Thuế NK				
- Thuế VAT NK				
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuê đất		5.110.437.900	7.300.626.000	-2.190.188.100
Cộng	17.012.455.197	105.872.216.312	108.837.597.416	14.047.074.093

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	268.503.223	483.388.124
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	268.503.223	483.388.124

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
19- Phải trả khác		
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	440.499.570	464.936.446
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.982.568	12.994.272
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.682.829.350	1.654.129.350
- Các khoản phải trả, nộp khác	5.490.906.308	5.754.451.590
Cộng	7.627.217.796	7.886.511.658
b- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	16.450.000.000	13.000.000.000
- Dự phòng sửa chữa, bd TSCĐ	26.000.000.000	23.836.500.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	42.450.000.000	36.836.500.000
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		

được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ Samarang UCIT – Samarang Asian Prosperity	19.126.300.000	20.626.300.000
+ Các đối tượng khác	102.073.700.000	100.573.700.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	160.000.000.000	100.000.000.000
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		

<ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu phổ thông 40.000.000 40.000.000 + Cổ phiếu ưu đãi 		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	
đ- Cổ tức		
<ul style="list-style-type: none"> - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm <ul style="list-style-type: none"> + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận 		
e- Các quỹ doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<ul style="list-style-type: none"> - Quỹ đầu tư phát triển 448.338.970.866 448.388.970.866 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 137.307.173.950 137.307.173.950 		
f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		



25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư Phát triển		
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	142.352.013.800	262.631.247.279	366.162.883.737	1.171.146.144.816	
- Tăng vốn trong năm trước					0	
- Lãi trong năm trước			237.680.470.808		237.680.470.808	
- Tăng khác				5.044.839.850	5.044.839.850	
- Phân phối lợi nhuận			-202.631.247.279	77.131.247.279	-125.500.000.000	
- Giảm vốn trong năm trước		-5.044.839.850			-5.044.839.850	
- Lỗ trong năm trước					0	
- Giảm khác					0	
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	137.307.173.950	297.680.470.808	448.338.970.866	1.283.326.615.624	
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	137.307.173.950	297.680.470.808	448.338.970.866	1.283.326.615.624	
- Tăng vốn trong năm nay					0	
- Lãi trong năm nay			277.126.799.699		277.126.799.699	
- Tăng khác					0	
- Phân phối lợi nhuận			-187.500.000.000		-187.500.000.000	
- Giảm vốn trong năm nay					0	
- Lỗ trong năm nay					0	
- Giảm khác					0	
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	137.307.173.950	387.307.270.507	448.338.970.866	1.372.953.415.323	

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Ngoại tệ các loại (USD)	379.320,37	379.320,37
(EUR)	5,14	5,14
d- Kim khí quý, đá quý		
e- Nợ khó đòi đã xử lý		
f- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	608.576.114.303	518.185.456.529
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	608.576.114.303	518.185.456.529
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	16.253.338.086	408.417.157
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	324.107.800	148.610.000
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	6.307.088.045
Cộng	16.577.445.886	6.864.115.202
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	289.207.385.525	268.769.035.998
Cộng	289.207.385.525	268.769.035.998
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	48.845.308.493	59.259.575.893
- Lãi bán các khoản đầu tư		1.547.146.154
- Cổ tức lợi nhuận được chia	30.732.745.664	29.415.372.662
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.836.909.224	1.719.373.745
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	82.414.963.381	91.941.468.454
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		

- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư TC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.887.281	169.761.686
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.709.535	167.567.471
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	254.596.816	337.329.157
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	276.545.455	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	510.168.526	34.048.757
Cộng	786.713.981	34.048.757
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Ủng hộ quỹ Vắc xin phòng chống Covid-19	2.000.000.000	
- Các khoản khác (Quỹ QPĐP +	363.063.778	-
Cộng	2.363.063.778	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	43.377.712.769	34.359.637.253
+ Chi phí khấu hao	2.310.752.275	3.223.769.378
- Các khoản chi phí QLDN khác	14.964.457.159	13.124.630.052
Cộng	60.652.922.203	50.708.036.683
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH		
9- Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	672.899.120	520.090.199
+ Phụ tùng	6.892.942.855	8.552.509.104

+ Nhiên liệu	10.636.970.000	7.119.587.136
+ Công cụ	629.988.336	622.330.727
- Chi phí nhân công		
+ Lương	131.250.983.025	105.519.927.242
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	9.611.333.873	9.653.223.985
+ Ăn ca	11.768.600.000	11.582.890.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.037.233.484	61.531.043.502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.179.155.437	50.918.891.653
- Chi phí bằng tiền khác	64.180.201.598	63.456.579.133
Cộng	349.860.307.728	319.477.072.681
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	62.173.023.644	52.666.101.094
Cộng	62.173.023.644	52.666.101.094
11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
---	----------------	------------------

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiền tảng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có	
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.	
3- Thông tin về các bên liên quan:	Mối quan hệ
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty có vốn góp 51%
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Công ty liên doanh
+ Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết
+ Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước): Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 so với Quý 4/2020 tăng 26.50% là do sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Quý 4 năm 2021 tăng, do vậy doanh thu từ hoạt động sản xuất chính tăng 9,98% và Công ty đã tiết kiệm chi phí giảm 3,0% so với cùng kỳ.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác: Các công ty liên doanh, liên kết năm 2021 đạt lợi nhuận trước thuế là:
 - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ đạt 86,06 tỷ tăng 30,74% so với năm 2020.
 - Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ: Hiện công ty này đã dừng hoạt động SXKD và đang trong quá trình thực hiện giải thể công ty theo NQ Đại hội cổ đông bất thường năm 2020 của Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ. Năm 2021 công ty có thanh lý một số TSCĐ và được ghi nhận vào thu nhập khác: 29,6 tỷ đồng, doanh thu năm 2021 được ghi nhận: 1,1 tỷ đồng, LNTT đạt 9,8 tỷ đồng, do vậy lỗ lũy kế đến 31/12/2021: 6,8 tỷ đồng.

Hải phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lĩnh